

11. Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ biết nội dung Thông báo tàu rời cảng.
- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền rời cảng biển theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai:

+ Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền rời cảng biển;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho tàu; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.

- Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định.

2. Cách thức thực hiện:

- Qua Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:

+ Nộp cho cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ (bản chính), bao gồm: Các giấy chứng nhận của tàu biển và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến), các giấy tờ liên quan đến xác nhận nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định pháp luật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho tàu.

5. Đối tượng thực hiện TTHC:

Người làm thủ tục là: chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- Biên phòng cửa khẩu;

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép rời cảng.

8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí:

+ Phí trọng tải tàu, thuyền: theo biểu phí quy định tại Điều 12 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

+ Phí bảo đảm hàng hải: theo biểu phí quy định tại Điều 13 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

+ Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước: theo biểu phí quy định tại Điều 14 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

- Lệ phí rời cảng: theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Thông báo tàu rời cảng;
- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu: Thông báo rời cảng
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng rời Port of clearance	5. Thời gian rời Time of clearance
2. Số IMO: IMO number			
3. Hộ hiệu: Call sign			
6. Quốc tịch tàu Flag State of ship	7. Tên thuyền trưởng Name of master	8. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
9. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		10. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners	
11. Chiều dài lớn nhất LOA	12. Chiều rộng Breadth	13. Chiều cao tính không Clearance height	14. Mớn nước thực tế Shown draft
15. Tổng dung tích GT	16. Trọng tải toàn phần DWT	17. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
18. Thông tin hàng hóa 18.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 18.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 18.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving			
19. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		20. Số hành khách Number of passengers	22. Ghi chú: Remarks
21. Những người khác trên tàu Other persons on board			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Mẫu: Danh sách thuyền viên
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign	1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call	
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality
			Ngày và nơi sinh Date and place of birth .
			Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport)

....., ngày tháng năm 20 ...
 Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu: Danh sách hành khách
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

	Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign	1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document
			Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document
			Cảng lên tàu Port of embarkation
			Cảng rời tàu Port of disembarkation
			Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng năm 20 ...
 Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Mẫu: Giấy phép rời cảng

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM NAM Cảng vụ hàng hải..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Có hiệu lực đến:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Cảng đến:..... Cấp:.....giờ.....ngày...../...../..... GIÁM ĐỐC	CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM Vietnam Maritime Administration Cảng vụ hàng hải..... The Maritime Administration CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu:..... Name of ship Flag State of ship Call sign Dung tích toàn phần:..... Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ...ngày...tháng...năm... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... Nº Ngày.....tháng.....năm 20.... Date..... GIÁM ĐỐC Director
--	---